

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: **TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Tên tiếng Anh: Finance and Banking

Mã ngành: 7340201

Chuyên ngành: **Ngân hàng**

Loại hình đào tạo: Tăng cường tiếng Anh

Khóa đào tạo: K22

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
Học kỳ 1				19		
Học phần bắt buộc				19		
1	2520504	Giáo dục Quốc phòng và An ninh National Defence Education and Security		8(5,6,16)		
2	2520405	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1		2(0,4,4)		
3	2507562	Kinh tế học Economics		3(3,0,6)		
4	2527402	Nguyên lý kế toán Principles of Accounting		3(3,0,6)		
5	2508775	Tài chính tiền tệ Money and Banking		3(3,0,6)		
Học kỳ 2				26		
Học phần bắt buộc				23		
1	2511011	Anh văn 1 English 1		3(3,0,6)		
2	2520406	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2		2(0,4,4)		
3	2510646	Kỹ năng phát triển năng lực số * Digital Capacity Development Skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2508774	Ngân hàng thương mại Commercial Banking		3(3,0,6)	2508775(a)	
5	2527611	Nguyên lý thống kê Principles of Statistics		3(2,2,6)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
6	2508479	Nhập môn chuyên ngành Tài chính ngân hàng Introduction to finance and banking		3(3,0,6)		
7	2508456	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance		3(3,0,6)	2527402(a)	
8	2513430	Toán cao cấp Calculus		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2501777	Công nghệ thông tin trong chuyển đổi số Information Technology in Digital Transformation		3(3,0,6)		
2	2513436	Hàm phức và phép biến đổi Laplace Complex Analysis and Laplace Transform		3(3,0,6)		
3	2513438	Logic học Logics		3(3,0,6)		
4	2513435	Phương pháp tính Numerical Analysis		3(3,0,6)		
5	2513434	Toán ứng dụng Applied Mathematics		3(3,0,6)		
Học kỳ 3				26		
Học phần bắt buộc				26		
1	2511012	Anh văn 2 English 2		4(4,0,8)	2511011(b)	
2	2527648	Kế toán ngân hàng * Bank Accounting		3(2, <u>2</u> ,6)		
3	2510508	Kỹ năng giao tiếp * Communication skills		3(2, <u>2</u> ,6)		
4	2508735	Ngân hàng quốc tế International Bank		2(2,0,4)	2508775(a)	
5	2531678	Pháp luật đại cương General laws		3(3,0,6)		
6	2513433	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methodology		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
7	2507483	Quản trị học * Fundamentals of Management		3(2, <u>2</u> ,6)		
8	2508459	Tài chính quốc tế International Finance		3(3,0,6)	2508456(a)	
9	2508773	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence in Business		3(3,0,6)		
Học kỳ 4				26		
Học phần bắt buộc				23		
1	2511013	Anh văn 3 English 3		4(4,0,8)	2511012(b)	
2	2508448	Kinh doanh ngoại hối * Forex trading		3(2, <u>2</u> ,6)	2508459(a)	
3	2512013	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economics of Marxism and Leninism		2(2,0,4)		
4	2507514	Kinh tế lượng * Econometrics		3(2, <u>2</u> ,6)		
5	2527688	Lập và trình bày báo cáo tài chính Presentation and Disclosure in Financial Statements		3(3,0,6)		
6	2531510	Luật kinh doanh * Business law		3(2, <u>2</u> ,6)		
7	2508902	Quản trị dữ liệu tài chính - ngân hàng Finance - Banking data management		2(0,4,4)		
8	2512012	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism and Leninism		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
1	2512011	Âm nhạc – Nhạc lý và Guitar căn bản * Music - Music Theory and Guitar Basics		3(1, <u>4</u> ,6)		
2	2511491	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture		3(3,0,6)		
3	2506529	Hội Họa * Fine Art		3(1, <u>4</u> ,6)		
4	2523996	Môi trường và con người Environment and Human		3(3,0,6)		
5	2510585	Tâm lý học đại cương * Psychology		3(2, <u>2</u> ,6)		
6	2511492	Tiếng Việt thực hành Vietnamese Language in Use		3(3,0,6)		
7	2513439	Xã hội học Sociology		3(3,0,6)		
Học kỳ 5				27		
Học phần bắt buộc				24		
1	2511014	Anh văn 4 English 4		3(3,0,6)	2511013(b)	
2	2512014	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific Socialism		2(2,0,4)		
3	2508684	Ngân hàng số Digital Banking		2(1,2,4)		
4	2508777	Phân tích dữ liệu tài chính - ngân hàng Data analytics in Finance and Banking		2(0,4,4)		
5	2508460	Phân tích tài chính doanh nghiệp * Corporate Finance analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a) 2527688(a)	
6	2508736	Phân tích tín dụng và quản trị cho vay Credit analysis and lending management		3(3,0,6)		
7	2508734	Quản trị ngân hàng Banking Management		3(3,0,6)	2508775(a)	

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
8	2508447	Thanh toán quốc tế * International Payments		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
9	2508470	Thuế Taxation		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				3		
1	2508452	Đầu tư và kinh doanh bất động sản * Real estate investment and business		3(2, <u>2</u> ,6)		
2	2508739	Luật ngân hàng Banking Law		3(3,0,6)	2508775(a)	
3	2508489	Phân tích và đầu tư chứng khoán * Securities Analysis		3(2, <u>2</u> ,6)	2508456(a)	
4	2508776	Quản lý bán hàng tại các định chế tài chính Sales Management in Financial Institution		3(3,0,6)		
5	2508723	Sản phẩm phái sinh và quản trị rủi ro tài chính Derivative products and financial risk management		3(3,0,6)	2508456(a)	
Học kỳ 6				17		
Học phần bắt buộc				15		
1	2512015	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party		2(2,0,4)		
2	2508469	Mô phỏng ngân hàng thương mại Banking Simulation		2(0,4,4)	2508774(b)	
3	2508742	Ngân hàng đầu tư Investment Banking		2(2,0,4)	2508460(a)	
4	2527675	Phát triển bền vững trong kinh doanh Sustainable Development in Business		2(2,0,4)		

STT	Mã môn học	Tên môn học	Mã học phần	Số tín chỉ	Học phần: học trước (a), tiên quyết (b), song hành (c)	Ghi chú
5	2508740	Thẩm định tài chính dự án Financial Appraisal for Projects		2(0,4,4)	2508736(a)	
6	2512005	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology		2(2,0,4)	2512012(a)	
7	2507359	Ý tưởng khởi nghiệp Ideas for Start-up		3(3,0,6)		
Học phần tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong các học phần sau đây)				2		
1	2508691	Đạo đức kinh doanh ngân hàng Business Ethics in Banking		2(2,0,4)	2508774(a)	
2	2508741	Định giá doanh nghiệp * Enterprise valuation		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
3	2508738	Ngân hàng trung ương Central Banking		2(2,0,4)	2508775(a)	
4	2508491	Tài chính cá nhân * Personal Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
5	2508724	Tài chính công ty đa quốc gia * Multinational Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
6	2508437	Tài chính hành vi * Behavioral Finance		2(1, <u>2</u> ,4)	2508456(a)	
Học kỳ 7				10		
Học phần bắt buộc				10		
1	2599451	Chứng chỉ Tiếng Anh Certificate of English Language Proficiency		0(0,0,0)		
2	2599406	Chứng chỉ Tin học Certificate of Informatics		0(0,0,0)		
3	2508482	Khóa luận tốt nghiệp Graduation Thesis		5(0,10,10)	2508736(a)	
4	2508715	Thực tập doanh nghiệp Internship		5(0,10,10)	2508774(a)	